

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2021

V/v: Không công nhận vợ chồng và
tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thịnh

Ông Lê Văn Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2015/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2015 về việc “Không công nhận vợ chồng và tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXX/ST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Quang T, sinh năm 1971; nơi cư trú: số nhà 20, đường C, phố 4, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Ngọc Q, sinh năm 1973; Nơi ĐKKHKT: phố Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; nơi sinh sống: số nhà 43, ngách 117/20, N, quận L, thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 15/01/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Trần Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Ngọc Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức cưới theo phong tục và chung sống với nhau tại phố Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, sau đó chuyển về phố 4, phường Đ, thành phố N sinh sống. Quá trình chung sống hòa thuận, hạnh phúc một thời gian sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng với

nhau về quan điểm sống, bất đồng với nhau về cách phát triển kinh tế gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù, anh chị đã cố gắng khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Sau thời gian chung sống nhưng không hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân và chị Quế đã chuyển về nhà mẹ đẻ tại phố Đ, phường N, thành phố N sống, anh chị không còn liên quan với nhau về tình cảm, kinh tế. Để đảm bảo quyền lợi của anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Q.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị Q có 03 con chung là cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 16/10/2000; cháu Trần Ngọc L, sinh ngày 05/07/2004 và cháu Trần Quang T2, sinh ngày 23/01/2007. Hiện nay cháu T1 đã trên 18 tuổi nên anh không đề nghị giải quyết. Còn đối với cháu L và cháu T2 anh đề nghị Tòa án giải quyết để anh được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị Q phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là chị Phạm Thị Ngọc Q trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị chung sống với anh T như vợ chồng từ năm 1999 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Từ cuối năm 2010 đến nay, chị và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bất đồng với nhau về cách phát triển kinh tế gia đình, chị và anh T không tin tưởng nhau nên thường xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Chị và anh T đã cố gắng khắc phục và hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân nhiều năm nay, không còn liên quan gì về tình cảm và kinh tế; chị đã về nhà mẹ đẻ tại phố Đ, phường N, thành phố N sống. Nay, anh T làm đơn khởi kiện về việc không công nhận anh và chị là vợ chồng, chị cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung như anh T trình bày là đúng. Đối với cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 16/10/2000 đã trên 18 tuổi nên chị không đề nghị giải quyết. Đối với các cháu Trần Ngọc L, sinh ngày 05/07/2004 và cháu Trần Quang T2, sinh ngày 23/01/2007. Bản thân anh T đã chung sống với người phụ nữ khác và đã có con riêng, nên chị không đồng ý giao cho con chung cho anh T chăm sóc; hiện nay chị đã có chỗ ở và thu nhập ổn định để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng các cháu; mặt khác chị sẽ tôn trọng nguyện vọng của các cháu ở với bố hoặc mẹ; Do đó, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L, cháu T2 Nếu chị được trực tiếp chăm sóc các cháu, chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc L theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Ngày 06/10/2020 chị có đơn yêu cầu chia tài sản chung của chị và anh T gồm: 01 ngôi nhà tại số 20, đường C, phố 4, phường Đ, thành

phố N, tỉnh Ninh Bình; 01 căn hộ chung cư tại số 1014 Tây Hà số 9 - Tổ Hữu - quận Nam Từ Liêm - Hà Nội và buộc anh T phải hoàn trả cho bố, mẹ chị 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 7, phố 9, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình mà anh Thiện đang quản lý.

3. Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự pháp luật; các đương sự trong vụ án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh án phí lệ phí năm 2009:

Xử; Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Quang T về việc “Không công nhận vợ chồng và tranh chấp về nuôi con” đối với chị Phạm Thị Ngọc Q.

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Quang T và chị Phạm Thị Ngọc Q.

- Về nuôi con chung: giao con chung cháu Trần Ngọc L, sinh ngày 05/07/2004 và cháu Trần Quang T2, sinh ngày 23/01/2007 cho chị Phạm Thị Ngọc Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung. Anh Trần Quang T phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Ngọc L là 2.500.000 đồng/1 tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

- Án phí: Anh Trần Quang T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 200.000 đồng, và 200.000 án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Đây là vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng và chấp chấp về nuôi con được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị Ngọc Q đang cư trú tại phố Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu chia tài sản của chị Q: quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo yêu cầu chị Q nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, nhưng chị Q không nộp tạm ứng án phí mà không có lý do chính đáng, do đó được coi là chị Q từ bỏ yêu cầu; Hội đồng xét xử không xét.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 cho đến nay nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại thời điểm Luật HN-GĐ năm 1986 có hiệu lực thi hành, vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Điều luật này quy định: “*Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định... Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”. Vì vậy, anh T và chị Q không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về việc nuôi con chung: anh T và chị Q có 03 con chung là cháu Trần Thị Phương T1, sinh ngày 16/10/2000; cháu Trần Ngọc L, sinh ngày 05/07/2004 và cháu Trần Quang T2, sinh ngày 23/01/2007. Cháu T1 đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên anh T và chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T và chị Q đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, cháu T2. Hai cháu còn lại là cháu L đang tuổi trưởng thành, và cháu T2 còn nhỏ nên cần có sự chăm sóc bảo ban của mẹ. Xét nguyện vọng của hai cháu đều mong muốn được mẹ là người giám hộ hợp pháp. Do vậy, cần giao hai cháu cho chị Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Q yêu cầu anh T có trách nhiệm đóng góp nuôi cháu L là phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 110, Điều 116 Luật HN&GĐ năm 2014, do đó cần buộc anh Trần Quang T phải đóng góp nuôi cháu L với chị Phạm Thị Ngọc Q số tiền là 2.500.000^d/ tháng kể từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi).

[2.3] Về tài sản chung: anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị Q có đơn phản tố yêu cầu giải quyết tài sản chung của vợ chồng, tuy nhiên chị không nộp án phí nên không thụ lý giải quyết; nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, vụ án được thụ lý để giải quyết trước ngày 01/07/2017 nhưng sau ngày 01/07/2017 mới giải quyết thì các quyết định về án phí thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để giải quyết. Anh T là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 8, khoản 10 Pháp lệnh án phí Tòa án năm 2009.

[4] Về quyền kháng cáo: anh T và chị Q có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Các điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào khoản 8, khoản 10 Điều 27 của Pháp lệnh án phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Quang T và chị Phạm Thị Ngọc Q.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc L, sinh ngày 05/07/2004 và cháu Trần Quang T2, sinh ngày 23/01/2007 cho chị Phạm Thị Ngọc Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L, cháu T2 thành niên (đủ 18 tuổi), anh Trần Quang T phải đóng góp nuôi cháu L với chị Q số tiền là 2.500.000^d/ tháng kể từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu L thành niên (đủ 18 tuổi), hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự

Sau khi không được công nhận là vợ chồng, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: anh Trần Quang T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) và 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/05882 ngày 16/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Anh T còn phải nộp tiếp số tiền là 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

- Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Chị Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND phường Nam Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Bình